

12. XÃ PHAN NGỌC HIỂN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Nguyễn Văn Cứng	Cầu sắt cũ (hết ranh quy hoạch)	Bến xếp dỡ hàng hóa 2 Bình	4.800
2	Đường Nguyễn Văn Cứng (đường số 1 trong Dự án)	Bến xếp dỡ hàng hóa 2 Bình	Đồn Biên Phòng Rạch Gốc (hết ranh quy hoạch)	3.600
3	Đường Nguyễn Văn Cứng (đường số 6C trong Dự án)	Ngã 3 Trạm y tế TT Rạch Gốc	Ngã 3 Cổng chào (Đường HCM)	3.600
4	Đường Bông Văn Dĩa	Cầu Rạch Gốc	Cầu Đầu Đước	1.800
5	Bông Văn Dĩa	Cầu Cản Đước	Cầu Ông Định	720
6	Đường 13/12	Cầu Kênh Ba mới	Bến phà sông Đường Kéo	1.800
7	Đường 13/12	Ngã 4 Đường Hồ chí Minh	Cầu Kênh Ba mới	3.000
8	Lộ bê tông	Cầu Thu Phí	Cầu sắt củ	3.600
9	Lộ bê tông (đường số 2 trong dự án)	Đường số 6C	Ngã 3 trước cổng trường Mẫu giáo TT Rạch Gốc cũ	3.600
10	Lộ bê tông (đường số 6 trong Dự án)	Ngã 3 trước cổng trường Mẫu giáo TT Rạch Gốc	Đường Nguyễn Văn Cứng	3.600
11	Đường số 6A	Đường số 2	Đường Nguyễn Văn Cứng	3.500
12	Đường số 6B	Đường số 2	Đường Nguyễn Văn Cứng	3.500
13	Đường số 2A	Đường số 6	Đường số 6A	3.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Đường số 2B	Đường số 6B	Đường số 6C	3.500
15	Lộ bê tông	Cầu Thu Phí	Cầu kênh Ngang	660
16	Lộ bê tông	Cầu Thu Phí	Đường 962 (ngã 3 nhà ông Hòa)	600
17	Đường 962	Ngã 4 Bưu điện	Đường 13/12	3.000
18	Lộ bê tông	Đường 13/12	Cầu Rạch Lùm (Đường Hồ Chí Minh)	1.200
19	Lộ bê tông	Cầu Rạch Lùm (Đường Hồ chí Minh)	Kênh nước Lộn	360
20	Lộ bê tông	Cầu Thu Phí	Kênh Cả Tháp	540
21	Lộ bê tông (Lộ giữa)	Cầu Thu Phí	Kênh Ông Nam	660
22	Lộ bê tông (Lộ giữa)	Kênh Ông Nam	Kênh Huế	360
23	Lộ bê tông (Lộ giữa)	Kênh Huế	Đầu lộ Trung tâm huyện	500
24	Lộ bê tông	Cầu kênh Ngang	Hết ranh đất ông Tư Đạm	600
25	Lộ bê tông	Cầu Kênh Ngang	Cầu kênh Cóc	300
26	Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc	Cầu Thu Phí	Ngã ba Nhà ông Châu Văn Đẩu	660
27	Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc	Kênh ông Nam	Kênh Huế	360
28	Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc	Kênh Huế	Vàm đầu đước	470
29	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Xóm Lò (giáp ranh xã Tân Ân Tây)	Cầu Rạch Lùm	720

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
30	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Rạch Lùm	Đường 13 tháng 12	1.200
31	Đường Hồ Chí Minh	Đường 13 tháng 12	Đường số 11	2.400
32	Đường Hồ Chí Minh	Đường số 11	Cầu Công Dân Kiều	1.200
33	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Công Dân Kiều	Cầu Kênh Hồ (Giáp ranh xã Viên An Đông)	720
34	Tuyến đường số 11	Đường Hồ Chí Minh	Ngã 4 Trụ sở Khóm 1	1.800
35	Lộ bê tông	Cầu Kênh Một (Đường cấp VI)	Ngọn Kênh Một	300
36	Lộ bê tông	Cầu Ông Định (Đường cấp VI)	Vàm Trại Xiêm	300
37	Lộ bê tông	Cầu Kênh Năm (Đường Hồ Chí Minh)	Cầu Kênh Cóc	300
38	Đường 962	Ngã tư Trụ sở khóm 1	Ngã tư Bưu Điện	3.600
39	Đường bê tông	Đường 13/12	Đường số 3 (kênh ông Nam, khóm 4)	600
40	Đường cấp VI	Đường 13/12 (TT Văn hóa)	Cầu đường kéo	1.800
41	Đường số 962 (nối dài)	Đường số 11	Đất ông Thua	3.600
42	Đường cấp VI	Đường Hồ Chí Minh	Trạm Biên phòng Rạch Gốc	1.200
43	Lộ bê tông mé sông	Cầu Lão Nhược	Cầu Nhưng Miên	1.930
44	Lộ bê tông mé sông	Cầu Nhưng Miên	Hết ranh Trường trung học cơ sở	720
45	Lộ bê tông mé sông	Hết ranh Trường trung học cơ sở	Hết ranh quy hoạch Trung tâm Hành Chính xã	480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
46	Lộ bê tông tuyến Nhà Bia	Cầu Lão Nhược (mé bên nhà bia cũ)	Ngã ba vào chợ Nhưng Miên	840
47	Lộ bê tông mé sông	Cầu Lão Nhược	Hết ranh Trường Mậu Giáo (Trường THCS cũ)	600
48	Lộ bê tông mé sông	Hết ranh trường Mậu giáo	Vàm Đốc Neo	250
49	Lộ bê tông	Ranh đất cơ sở sản xuất nước đá Hiền Phúc	Vàm Nhưng Miên	310
50	Lộ bê tông	Vàm Biện Nhạn	Vàm Ông Miếu	310
51	Lộ bê tông	Vàm Xẻo Lá (Từ trụ điện vượt sông)	Hết ranh Trạm viễn thông	250
52	Lộ bê tông	Cụm dân cư ngã ba Cạnh Đèn từ ngã ba ra mỗi hướng + 300m		480
53	Lộ bê tông	Cụm ngã ba So Đũa		360
54	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Năm Căn	Cầu Ông Như	600
55	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Kênh Hồ	Cầu So Đũa	600
56	Lộ Bê Tông	Rạch Ô rô	Cầu Nhà Phiếu	540
57	Lộ Bê Tông	Cầu Nhà Phiếu	Cầu Nhà Diệu	540
58	Lộ cấp VI Đồng Bằng	Cầu Nhà Diệu	Cầu Rạch Gốc	720
59	Lộ Bê Tông	Cầu Rạch Gốc	Cửa Hóc Năng (Hết ranh đất dự án CWPĐ)	360
60	Lộ Bê Tông Mé Sông	Rạch Ô rô	Bến phà Góc Me	540

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
61	Lộ Bê Tông Mé Sông	Cầu Nhà Diệu	Cầu Dinh Hạng	420
62	Lộ Bê Tông Mé Sông	Cầu Nhà Phiêu	Cầu Nhà Diệu	420
63	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			300
64	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			350
65	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ trên 3m			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

13. XÃ ĐẤT MŨI*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lộ GTNT dưới mé sông chợ Ông Trang	Vàm Ông Trang	Trạm Y Tế (Cầu Dân sinh)	1.100
2	Lộ GTNT ấp Ông Trang	Ngã ba Trụ Sở Ông Trang	Hết ranh Nhà Đền cũ	1.100
3	Lộ GTNT ấp Ông Trang A	Ranh đất Trường Tiểu Học 1	Hết ranh khu Nghĩa Mộ	380
4	Lộ GTNT đường ô tô vào UBND xã	Cầu Ông Đồi (theo lộ Cấp VI đồng bằng)	Vàm Ông Trang	650
5	Lộ GTNT dưới mé sông Ông Trang	Hết ranh Trạm y tế xã	Ranh BQL Rừng Phòng Hộ Đất Mũi	650
6	Lộ GTNT ấp Xóm Biển	Ranh đất đền thờ Bác Hồ	Rạch Xẻo Bè	250
7	Lộ GTNT ấp Tắc Gốc, Vịnh Nước Sôi A	Chợ Tắc Gốc	Ngã ba Tắc Gốc	250
8	Lộ GTNT ấp So Đũa	Chợ So Đũa	Ngã ba So Đũa	280
9	Lộ GTNT ấp Sắc Cò - Ông Linh	Vàm Ông Linh (Sắc Cò)	Ngã ba Sắc Cò	250
10	Lộ GTNT khu dân cư	Khu cán bộ		480
11	Lộ GTNT khu dân cư	Khu giáo viên		480
12	Tuyến lộ cấp VI đồng bằng	Vàm Ông Thuộc	Cầu Ông Đồi Lớn	380
13	Tuyến lộ cấp VI đồng bằng	Cầu Ông Đồi Lớn	Ranh BQL Rừng Phòng Hộ Đất Mũi	650
14	Tuyến lộ cấp VI đồng bằng	Ranh BQL Rừng Phòng Hộ Đất Mũi	Giáp ranh xã Đất Mũi	380

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Lộ GTNT khu dân cư Ông Linh	Cầu Ông Linh	Ranh nghĩa địa ấp Ông Linh	250
16	Đường Hồ Chí Minh	Cầu So Đũa	Cầu Kênh Năm (Hòn Khoai)	650
17	Lộ Bê Tông chợ xã	Khu quy hoạch Trung tâm chợ xã		2.140
18	Lộ Bê Tông Trung Tâm Xã	Cầu Rạch Tàu	Cầu Lạch Vàm	2.860
19	Lộ Bê Tông Mé Sông	Giáp Ranh khu quy hoạch trung tâm Chợ xã	Vàm Kênh Năm	1.930
20	Lộ Bê tông	Ranh Trụ sở Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	Hết ranh đồn Biên Phòng Đất Mũi	770
21	Lộ Bê Tông	Ranh đồn Biên Phòng Đất Mũi	Cửa Vàm Xoáy	280
22	Lộ Bê Tông	Cầu Kênh Đào Tây	Cửa Vàm Xoáy	280
23	Lộ bê tông	Khu tái định cư kinh năm		380
24	Lộ bê tông	Cầu Khảo Thị	Cầu Kinh Cụt	380
25	Tuyến đường cấp VI	Giáp ranh với xã Viên An	Cầu sập Kinh Năm	520
26	Tuyến đường cấp VI	Cầu sập Kinh Năm	Đường Hồ Chí Minh	770
27	Tuyến đường cấp VI	Cầu Khảo Thị	Giáp Ranh Vườn Quốc Gia	520
28	Tuyến Hồ Chí Minh	Cầu Kinh 5 Hòn Khoai	Giáp Ranh Vườn Quốc Gia (cổng Trương Phi)	2.140

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
29	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Rạch Tàu	Cầu Lạch Vàm	1.950
30	Lộ bê tông	Tuyến giáp ranh Trung tâm chợ (Đội thuế cũ)	Cầu Lạch Vàm	650
31	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
32	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
33	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ trên 3m			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

14. XÃ TÂN ÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lộ bê tông	Cầu Tàu	Hết ranh Trạm y tế xã	1.860
2	Lộ bê tông	Cầu Tàu	Hết ranh UBND xã	1.860
3	Lộ bê tông	Ranh đất khu liên doanh 02 bên		620
4	Lộ bê tông	Ngã tư Chợ	Đồn Biên Phòng	1.860
5	Lộ bê tông	Đồn Biên Phòng	Cầu Bào Công (Chợ Thủ A)	500
6	Lộ bê tông	Ranh đất Bưu điện	Hết trường THCS	1.450
7	Lộ bê tông	Ngã ba Trạm Điện Lực	Trạm Y Tế	1.860
8	Lộ bê tông	Cầu Bào Công	Vàm Bà Bường	270
9	Lộ bê tông	Ranh đất Trạm biên phòng	Vàm Xẻo Đứng	640
10	Lộ cấp VI đồng bằng	Từ Trạm Y Tế	Cầu Bảo Vĩ (Lộ cấp VI)	640
11	Lộ cấp VI đồng bằng	Cầu Bảo Vĩ	Cầu Võ Hào Thuật (Lộ cấp VI)	240
12	Lộ bê tông	Cầu bà Khệt (Khu TĐC)	Cầu Xẻo Ngang	380
13	Các tuyến trong khu TĐC ấp Chợ Thủ			500
14	Lộ Bê Tông	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết ranh Khu nghĩa địa (Trung tâm xã)	650
15	Xã Tân Ân Tây cũ	Hết ranh Khu nghĩa địa (Trung Tâm xã)	Giáp Thị trấn	410

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Xã Tân Ân Tây cũ	Cầu Đường Kéo	Cầu Kênh Ranh	640
17	Xã Tân Ân Tây cũ	Cầu Kênh Ranh	Cầu kênh Võ Hào Thuật	280
18	Xã Tân Ân Tây cũ	Bến phà sông Cửa Lớn	Đường Hồ Chí Minh	410
19	Xã Tân Ân Tây cũ	Vàm Ông Như	Vàm Ông Định	410
20	Lộ Bê Tông Ven Sông	Ngã ba Trường Tiểu học 3	Hết lộ bê tông ven sông (Dọc sông Đường Kéo đến rạch Chà Là 100m và rạch Giáp Nước 400m)	550
21	Xã Tân Ân Tây cũ	Vàm Ông Định	Vàm Bà Bường	310
22	Lộ Bê Tông (Mé sông)	Cầu Tắc Ông Như	Trạm Y Tế	620
23	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Ông Như	Cầu Xóm Lò	690
24	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
25	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
26	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

III. Đất nông nghiệp

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên loại đất	Giá đất năm 2026	
		khu vực 1 (vị trí 1)	khu vực 2 (vị trí 1)
1	Đất trồng cây lâu năm	280	130
2	Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa và đất trồng lúa còn lại)	250	100
3	Đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản	250	80
4	Đất rừng sản xuất	200	60
5	Đất rừng đặc dụng	200	50
6	Đất rừng phòng hộ	200	45
7	Đất làm muối	200	80

Ghi chú

- Đất nông nghiệp: Được phân thành 02 khu vực, cụ thể:
 - + Khu vực 1: Gồm các phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
 - + Khu vực 2: Các xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
- Vị trí đất nông nghiệp: Được phân chia thành 03 vị trí, cụ thể
 - + Vị trí 1 (60 mét đầu tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc ranh giới đã giải phóng mặt bằng hoặc mép đường hiện hữu) tính 100% mức giá quy định trong bảng giá;
 - + Vị trí 2 (từ trên 60 mét đến 120 mét) tính bằng 80% so với mức giá vị trí 1;
 - + Vị trí 3 các vị trí còn lại ngoài vị trí 1 và vị trí 2, tính bằng 60% so với mức giá vị trí 1.